TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BT
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 99/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/7/2023
V/v:“ Về không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BT, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Lương Thanh H

2. Ông: Nguyễn Thanh Th

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Hải V -Thư ký Toà án nhân dân huyện BT, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BT tham gia phiên tòa*:

Ông: Nguyễn Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện BT, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2022 về *“Không công nhận là vợ chồng và tranh chấp nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023-QĐST, ngày 22/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị M sinh năm: 1987

Trú tại: Thôn L, xã B, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Vũ Đình A, sinh năm: 1977

Trú tại: Thôn L, xã B, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt chị M trình bày: Chị và anh A tự do tìm hiểu trong khoảng thời gian ngắn, hai bên

gia đình tổ chức cưới từ năm 2004, sau khi sinh con đầu được vài tháng mới đi đăng ký kết hôn để làm khai sinh cho con, đăng ký kết hôn tại UBND xã Ban Công, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa ngày 10/12/2005. Hôn nhân diễn ra bình thường, quá trình chung sống anh A mỗi khi có rượu, tức cho vợ, cho người khác thì lại đánh vợ, đánh con. Anh thường xuyên chửi bới với cả vợ và con, chị vì thương con nên đã cố gắng nhẫn nhịn, tuy nhiên anh A càng ngày càng quá đáng, không thay đổi. Gần đây khi biết chị muốn ly hôn anh A lại đe dọa chị. Do khó khăn về kinh tế nên chị đi làm ăn xa nhà thì anh A ép chị ký vào giấy nhận việc chị ngoại tình, thực tế không có việc ngoại tình, chị ký chỉ để anh A đồng ý ly hôn. Nay chị xét thấy nếu tiếp tục chung sống thì chị chết ngày nào không biết vì mỗi khi đánh anh A đóng cửa nhà không cho chị chạy, chị không dám báo thôn bản địa phương vì sợ sau khi báo thì lại tiếp tục bị đánh nặng hơn. Nay chị thấy không thể tiếp tục chung sống được với anh A nên chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện BTh giải quyết cho chị được ly hôn anh Vũ Đình A.

- Về con: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Ngọc H, sinh ngày 14/8/2005 và Vũ Thị Nhung, sinh ngày 27/10/2012. Vợ chồng ly hôn chị tôn trọng ý kiến của các con, các cháu muốn ở với ai chị cũng đồng ý. Người không nuôi con không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Vũ Đình A tại bản tự khai ngày 06/02/2023 và quá trình giải quyết vụ án trình bày: Anh và chị M tự do tìm hiểu trong khoảng 01 năm, hai bên gia đình tổ chức cưới theo tập quán từ năm 2004, sau đó mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Ban Công ngày 10/12/2005. Quá trình vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì, anh thì đi làm thợ, chị M ở nhà làm việc của nhà nông. Đầu năm 2022 chị M tự ý bỏ nhà đi làm ăn, không hỏi ý kiến của anh, anh có gọi điện thoại cho chị M nhưng chị không nghe máy, anh đi tìm thì chị M quay về nhà ở được hơn 01 tháng thì lại tự ý bỏ đi và nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh. Trong đơn chị M nói anh bạo lực gia đình nhưng thực tế không có việc đó, chị M vì muốn ly hôn nên đổ tiếng xấu cho anh. Trước đó chị M cũng đã từng viết đơn ly hôn và yêu cầu anh ký, anh không đồng ý nên đã đi điều tra và biết chị M có tình nhân khác bên ngoài theo lời kể của các nhà hàng, chủ quán. Anh có hỏi chị M thì chị thừa nhận là có người khác và có viết giấy cam kết từ nay xin chừa và cung cấp số điện thoại của người yêu cho anh. Anh có giả làm chị M để nhắn tin với người đó thì người đó hẹn đón chị M đi, anh có tin nhắn thể hiện việc chị M ngoại tình, anh cũng đã từng khuyên nhủ chị M đừng vì say nắng mà phá bỏ hạnh phúc gia đình, hãy thương lấy các con để cùng đoàn tụ nuôi con khôn lớn nhưng chị M cố tình bỏ đi. Nay chị M yêu cầu ly với anh, anh vẫn còn tình cảm và vì thương 02 con nên sẵn sàng tha thứ, bỏ qua tất cả chỉ mong chị M quay về đoàn tụ vì vậy anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Vũ Ngọc H, sinh ngày 14/8/2005 và Vũ Thị Nh, sinh ngày 27/10/2012. Từ nhỏ đến lớn và hiện nay cả 02 cháu cũng đang ở nhà với anh. Anh không muốn ly hôn, không muốn chia rẽ các con, nếu như phải ly hôn anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cả 02 con và yêu cầu chị M cấp

dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000đ/tháng, tổng hai cháu là 4.000.000đ/tháng cho đến khi thành niên. Còn nếu như phải tôn trọng ý kiến của các cháu thì anh cũng đồng ý tôn trọng ý kiến của các con, các con muốn ở với ai anh cũng nhất trí và người không nuôi con phải cấp dưỡng theo mức mà anh đã đề ra.

- Về tài sản và công nợ: Quá trình chung sống vợ chồng cũng có một vài khoản nợ, nhưng chị M đã không yêu cầu giải quyết về tài sản và công nợ nên anh cũng không yêu cầu giải quyết và anh đề nghị Tòa án xem xét hòa giải đoàn tụ cho vợ chồng anh.

Chị Lương Thị M tại các văn bản trình bày gửi Tòa án đề các ngày 30/3/2023 ngày 17/4/2023 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/6/2023 thể hiện chị giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh A, chị đồng ý để anh A nuôi 02 con chung và chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ/tháng, tổng 02 cháu là 2.000.000đ/tháng. Về tài sản và công nợ chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án chị M đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Anh Vũ Đình A cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chị M đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn, đơn trình bày nguyện vọng của con chung và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị M và anh A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15; khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống với nhau giữa chị M và anh A là vợ chồng.

Về con chung: Giao 02 con chung là các cháu Vũ Ngọc H, sinh ngày 14/8/2005 và Vũ Thị Nh, sinh ngày 27/10/2012 cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên, chị M cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi các cháu thành niên, việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 7/2023. chị M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: chị M, anh A không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: chị M phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: chị M, anh A đều có hộ khẩu ở huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện Bá Thước được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp chị M và anh A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, sau khi sinh con vợ chông mới đi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống do anh A thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, ghen tuông vô cớ nên chị M yêu cầu ly hôn. chị M cung cấp 01 Giấy chứng nhận kết hôn thể hiện chị và anh Vũ Đình A kết hôn ngày 10/12/2005 tại UBND xã B, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa số 351, quyển số 03 có chữ ký của cán bộ hộ tịch, ông Hà Văn Ph nhưng không có chữ ký và con dấu của UBND xã B, huyện BTh. quá trình kiểm tra xác minh không có tên chị M và anh A trong sổ gốc về đăng ký kết hôn của công dân trên địa bàn xã, số 351, quyển 03 trong đăng ký kết hôn chị M cung cấp là tên của cặp vợ chồng khác. Hai bên có đăng ký kết hôn nhưng không có chữ ký và con dấu của chính quyền địa phương, không có trong sổ lưu, Vì vậy, căn cứ điều 11, điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy hôn nhân giữa chị M và anh A là không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án về tranh chấp không công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: chị M và anh A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, sau khi sinh con vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn, ngày 10/12/2005 tại UBND xã B, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa số 351, quyển số 03 có chữ ký của cán bộ hộ tịch, ông Hà Văn Ph nhưng không có chữ ký và con dấu của UBND xã B và không có trong sổ lưu. Quá trình thu thập chứng cứ và xác minh. Tại công văn số 754/UBND-TP ngày 09/12/2022 của UBND xã B về việc kiểm tra, xác minh lưu trữ sổ đăng ký kết hôn trả lời chị Lương Thị M thể hiện "Hiện tại sổ đăng ký kết hôn đang lưu trữ tại UBND xã B không có thông tin đăng ký kết hôn của công dân Lương Thị M và Vũ Đình A". Quá trình xác minh ngày 21/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bá Thước đối với ông Hà Văn Ph -Cán

bộ tư pháp hộ tịch UBND xã B thời điểm năm 2005 ông Ph thể hiện: Ông Ph thừa nhận chữ ký trong Giấy chứng nhận kết hôn chị M cung cấp cho tòa án đúng là chữ ký của ông Ph. Tuy nhiên thời điểm đó cán bộ Tư pháp làm công tác tham mưu cho UBND xã và hướng dẫn cho người dân đến gặp Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch UBND xã để xin chữ ký và qua văn phòng để đóng dấu. Thời điểm năm 2005 UBND xã Ban Công tiến hành đăng ký kết hôn lưu động tại các thôn theo Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001, do sai sót trong quá trình thực hiện nên không ghi vào sổ gốc, quá trình kiểm tra không có tên chị M và anh A trong sổ gốc về đăng ký kết hôn của công dân trên địa bàn xã, số 351, quyển 03 là tên của cặp vợ chồng khác. Cán bộ tư pháp hộ tịch UBND xã B là ông Lò Văn Tr xác nhận qua kiểm tra sổ lưu không có tên chị M và anh A trong sổ gốc về đăng ký kết. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh A là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống chị M và anh A có xảy ra mâu thuẫn do anh A thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, ghen tuông vô cớ nên chị M yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mẫu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, chị M không còn tình cảm với anh A, đời sống chung không thể kéo dài do đó chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống với nhau giữa chị M và anh A là vợ chồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Ngọc H, sinh ngày 14/8/2005 và Vũ Thị Nh, sinh ngày 27/10/2012. chị M và anh A thống nhất ly hôn giao 02 con chung cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với bố. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung anh A đề nghị chị M cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng, tổng hai cháu 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng. chị M chấp nhận cấp dưỡng tiền nuôi con chung với mức mỗi cháu 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng, tổng hai cháu 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng. Xét thấy chị M là lao động tự do, thu nhập bình quân hàng tháng 5.000.000đ (Năm triệu đồng) vì vậy chị M trích ra 40% thu nhập để cấp dưỡng tiền nuôi con chung là phù hợp. Vì vậy ly hôn giao 02 con chung cho anh A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên, chị M cấp dưỡng tiền nuôi cháu Vũ Ngọc H, sinh ngày 14/8/2005 mỗi tháng 1.000.000đ bắt đầu từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu Hoàng thành niên, chị M cấp dưỡng tiền nuôi cháu Vũ Thị Nh, sinh ngày 27/10/2012 mỗi tháng 1.000.000đ bắt đầu từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu Nh thành niên là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản, công nợ chung: chị M và anh A không yêu cầu nên miễn xét.

[7] Về án phí: chị M phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 7 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 khoản 2 Điều 53; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống với nhau giữa chị M và anh A là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Vũ Ngọc H, sinh ngày 14/8/2005 và Vũ Thị Nhung, sinh ngày 27/10/2012 cho anh Vũ Đình A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến thuổi thành niên, chị M cấp dưỡng tiền nuôi cháu Vũ Ngọc H mỗi tháng 1.000.000đ bắt đầu từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu H thành niên, chị M cấp dưỡng tiền nuôi cháu Vũ Thị Nh mỗi tháng 1.000.000đ bắt đầu từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu Nh thành niên.

Chị M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: chị M và anh A không yêu cầu nên miễn xét.

Về án phí: chị M phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bá Thước, theo biên lai số AA/2022/0001973 ngày 05/12/2022. chị M còn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sư, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện BT;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Vũ Văn Nga